

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích		141.014,1	111.379,1	1.854,8	4.571,4	8.051,8	5.838,1	6.887,0	2.431,9
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	133.641,7	108.004,0	1.695,3	4.176,7	7.034,7	4.919,0	5.687,7	2.124,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.406,9	280,3	380,5	235,3	341,0	341,3	225,6	602,8
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.600,4	170,8	335,0	188,9	182,2	226,5	42,2	454,7
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	806,5	109,5	45,5	46,5	158,8	114,8	183,4	148,1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.881,3	1.341,8	135,5	1.822,3	3.533,4	515,7	431,9	100,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.365,2	1.226,5	1.151,3	1.644,3	2.992,5	3.995,1	4.945,4	1.410,2
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.093,2	4.093,2	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	93.980,1	93.980,1	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.614,2	7.076,0	-	419,8	59,8	43,9	14,7	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.700,5</i>	<i>6.472,0</i>	<i>-</i>	<i>161,5</i>	<i>26,8</i>	<i>23,0</i>	<i>17,2</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,0	6,1	27,9	4,1	19,9	22,1	29,3	8,6
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	43,5	-	-	-	43,5	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,3	-	-	50,8	44,6	0,9	40,8	2,2
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.637,7	2.707,7	159,5	375,8	974,1	919,1	1.193,9	307,5
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	643,7	55,8	69,8	54,7	82,3	113,9	122,4	144,9
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,7	2,0	0,6	2,9	7,3	1,7	0,6	0,6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	749,3	701,2	-	-	17,9	1,0	29,2	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,5	0,2	0,2	0,1	2,2	1,6	0,1	0,1
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69,9	8,1	6,5	5,6	28,7	4,9	7,8	8,3
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,4	0,2	-	-	2,7	-	-	0,6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,4	0,3	0,3	0,2	5,3	-	0,2	0,1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,3	3,2	6,0	4,6	15,0	3,9	5,1	6,6
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,6	0,9	0,2	0,8	4,0	1,0	2,6	1,0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,3	3,5	-	-	1,8	0,0	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,4	13,9	0,9	11,8	40,5	19,5	10,6	4,3
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,0	13,7	0,9	0,0	8,7	4,5	3,9	0,2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,1	0,2	-	11,7	31,8	0,2	1,0	0,1
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,4	-	-	-	-	14,7	5,7	4,0
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.340,9	794,0	56,0	179,4	572,5	730,8	881,8	126,6
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.109,2	477,8	47,0	82,6	141,6	111,8	137,3	111,1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	284,7	225,8	2,6	16,1	10,5	11,7	4,8	13,1
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,9	-	-	12,3	1,8	-	3,8	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.909,4	84,9	5,2	67,0	417,1	600,8	734,4	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,9	0,2	0,1	0,0	0,4	0,2	0,0	0,0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,9	1,1	0,3	-	-	1,7		0,9
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,9	4,2	0,7	1,3	1,1	4,6	1,5	1,6
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,0	-	0,2	0,4	-	0,6	1,0	0,9
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	163,3	16,0	3,8	3,3	22,1	10,6	99,0	8,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.545,9	1.116,6	21,5	117,7	200,7	34,7	41,5	13,1
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	158,7	145,8	-	-	-	2,2	10,6	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.387,2	970,8	21,5	117,7	200,7	32,5	30,9	13,1
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	734,7	667,4	-	18,9	43,0	-	5,4	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15,2	-	-	1,4	13,9	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	719,4	667,4	-	17,6	29,1	-	5,4	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC								

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.